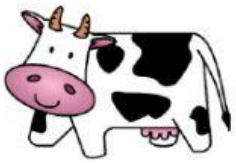
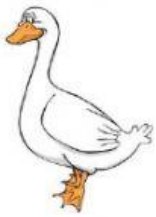
Name: ..... Class: 1.....

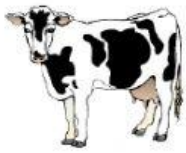
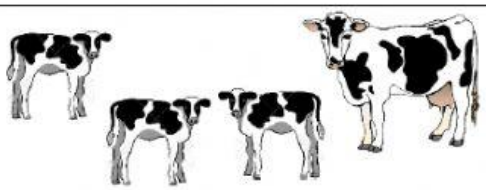
HƯỚNG DẪN HỌC ONLINE MÔN TIẾNG ANH

Tuần 19 (06/12 - 10/12)

THỜI GIAN	NỘI DUNG
Thứ 2 (06/12)	**1.** Nghe, chỉ tay và ôn tập các từ vựng chủ đề "**Farm animals**" qua link: YouTube

 cow	 goat	 chicken	 goose
 bee	 duck	 horse	 sheep

2. Chỉ tay và ôn tập mẫu câu:

 1. **There is** one cow.	 2. **There are** four cows.

3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi: QUIZIZZ

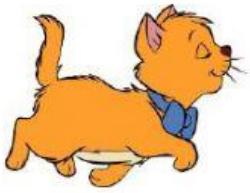
4. Làm **phiếu ôn tập số 1** tại link: LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS

Thứ 3 (07/12)

1. Nghe, chỉ tay và ôn tập các từ vựng chủ đề "**Baby animals**" qua link:

YouTube

 kitten	 puppy	 calf
 lamb	 kid	 duckling

2. Chỉ tay và ôn tập mẫu câu:

 1. A baby cat is a **kitten**.	 2. A baby goat is a **kid**.

3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi: Wordwall

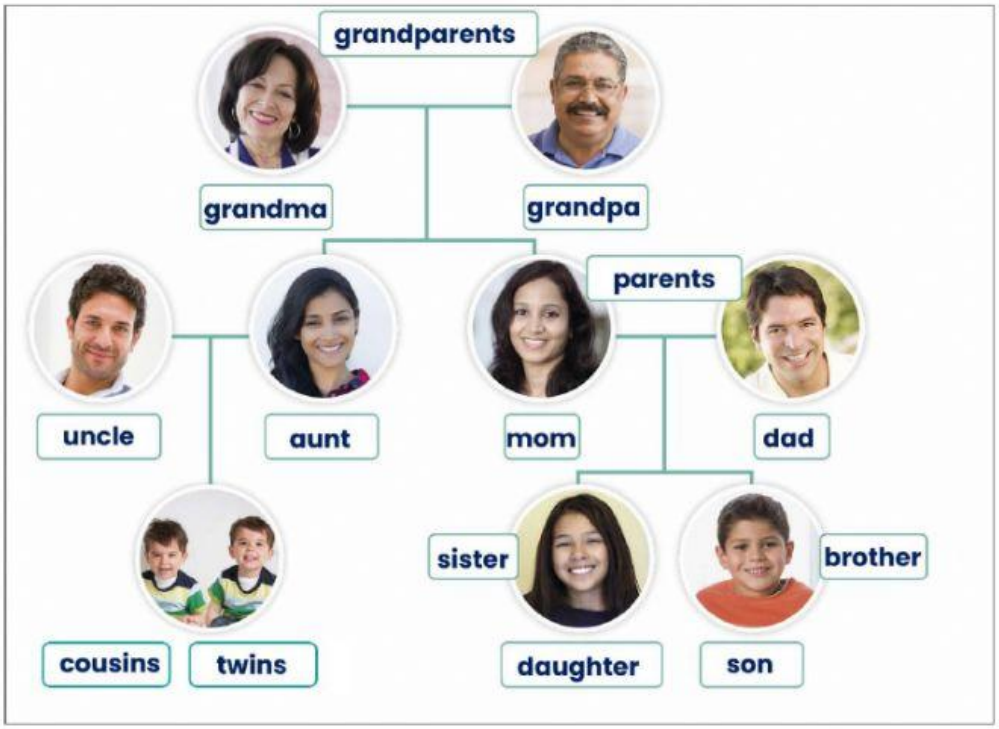
4. Làm **phiếu ôn tập số 2** tại link: LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS

Thứ 4
(08/12)

1. Nghe, chỉ tay và luyện đọc các từ chủ đề "**My family**" qua link:

YouTube



2. Chỉ tay và ôn tập mẫu câu:

		
1. Who is he? - He is my **cousin**.	2. Who is she? - She is my **aunt**.	3. Who are they? - They are my **parents**.

3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi: Wordwall

4. Làm **phiếu ôn tập số 3** tại link: LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS

Thứ 5 (09/12)

1. Nghe, chỉ tay và ôn tập các từ vựng chủ đề "**Adjectives**" qua link:

YouTube

 young	 quiet	 happy
 old	 noisy	 sad

2. Chỉ tay và ôn tập mẫu câu:

 1. Is he <u>happy</u>? ✓ Yes, he is. × No, he isn't.	 2. Is she <u>old</u>? ✓ Yes, she is. × No, she isn't.	 3. Are they <u>noisy</u>? ✓ Yes, they are. × No, they aren't.

3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi: Wordwall

4. Làm **phiếu ôn tập số 4** tại link: LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS

Thứ 6 (10/12)

1. Nghe, chỉ tay và ôn tập các từ vựng chủ đề "**Adjectives**" qua link:

YouTube

				
round	long	short	dark	blond

2. Nghe, chỉ tay và ôn tập các từ vựng chủ đề "**Body parts**" qua link:

YouTube

 face	 nose	 mouth
 hair	 eyes	 ears

3. Chỉ tay và ôn tập mẫu câu:

 1. I have two **eyes**.	 2. I have one **mouth**.

4. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi: Baamboozle

5. Làm **phiếu ôn tập số 5** tại link: LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS

Name: .....

Class: 1..... Date: .....

Unit 6 – How are we the same and different?

TRACE, WRITE AND READ



round round



long long



short short



dark dark



blond blond

LIVEWORKSHEETS